

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.065.725.521	13.509.287.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.566.634.780	5.306.810.764
1. Tiền	111		6.566.634.780	5.306.810.764
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.096.398.018	2.858.919.772
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.096.398.018	2.858.919.772
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		880.645.182	894.195.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		799.854.400	813.404.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		80.790.782	80.790.782
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.472.640.081	4.424.400.081
1. Hàng tồn kho	141		4.472.640.081	4.424.400.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.407.460	24.961.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.445.993	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.961.467	24.961.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.281.033.738	6.419.428.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		6.281.033.738	6.419.428.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.281.033.738	6.406.342.384
- Nguyên giá	222		21.686.565.399	21.686.565.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.405.531.661)	(15.280.223.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			13.086.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			13.086.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.346.759.259	19.928.715.983
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		362.540.484	413.576.195
I. Nợ ngắn hạn	310		362.540.484	413.576.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54.552.235	110.802.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			69.368.182
4. Phải trả người lao động	314		133.261.994	18.297.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.916.504	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.809.751	215.108.751
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.984.218.775	19.515.139.788
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.984.218.775	19.515.139.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.530.000.000	23.530.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.530.000.000	23.530.000.000
= Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.087.432.356	3.087.432.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.633.213.581)	(7.102.292.568)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(906.913.774)	(906.913.774)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.726.299.807)	(6.195.378.794)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.346.759.259	19.928.715.983

3/4

Công ty Cổ Phần Phân Vi Sinh Quảng Trị
KCN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trương Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Thị Nhân

Lập, Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		555.230.909	1.189.050.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		555.230.909	1.189.050.000
4. Giá vốn hàng bán	11		470.256.364	982.508.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.974.545	206.541.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		72.694.513	200.055.436
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		16.186.844	38.848.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		672.403.227	732.195.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(530.921.013)	(364.446.580)
11. Thu nhập khác	31			533.636.364
12. Chi phí khác	32			897.052.644
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(363.416.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(530.921.013)	(727.862.860)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(20.654.598)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(530.921.013)	(707.208.262)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Thị Nhân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Thị Nhân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Le Văn Cường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		628.724.513	1.377.295.863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(620.320.000)	(695.552.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(152.312.281)	(225.279.943)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.168.700	10.382.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(364.958.670)	(391.937.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(502.697.738)	74.908.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.096.398.018)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.762.521.754	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.762.521.754	(1.096.398.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.259.824.016	(1.021.489.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.306.810.764	6.328.300.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty Cổ Phần Phân Vi Sinh Quảng Trị
KCN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	6.566.634.780	5.306.810.764

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trương Phi Nhân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trương Phi Nhân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Cường

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	252.469		280.000.000	272.938.046	7.314.423	
1111	Tiền Việt Nam	252.469		280.000.000	272.938.046	7.314.423	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5.306.558.295		4.417.203.050	3.164.440.988	6.559.320.357	
1121	Tiền Việt Nam	5.306.558.295		4.417.203.050	3.164.440.988	6.559.320.357	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.858.919.772			1.762.521.754	1.096.398.018	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.762.521.754			1.762.521.754		
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.096.398.018				1.096.398.018	
131	Phải thu của khách hàng	813.404.400		561.506.000	575.056.000	799.854.400	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.649.636	1.649.636		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.649.636	1.649.636		
138	Phải thu khác	75.262.395				75.262.395	
1388	Phải thu khác	75.262.395				75.262.395	
152	Nguyên liệu, vật liệu	432.351.095		16.496.364	16.496.364	432.351.095	
155	Thành phẩm	3.292.048.986		502.000.000	453.760.000	3.340.288.986	
1551	Thành phẩm nhập kho	3.292.048.986		502.000.000	453.760.000	3.340.288.986	
156	Hàng hóa	700.000.000				700.000.000	
1561	Giá mua hàng hóa	700.000.000				700.000.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	21.686.565.399				21.686.565.399	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.267.389.327				9.267.389.327	
2112	Máy móc, thiết bị	4.712.461.689				4.712.461.689	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.259.348.163				2.259.348.163	
2118	TSCĐ khác	5.447.366.220				5.447.366.220	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		15.280.223.015		125.308.646		15.405.531.661
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15.280.223.015		125.308.646		15.405.531.661
242	Chi phí trả trước	13.086.333		15.950.150	4.590.490	24.445.993	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	13.086.333		15.950.150	4.590.490	24.445.993	
331	Phải trả cho người bán		110.802.235	639.346.000	583.096.000		54.552.235
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		44.406.715	154.431.398	85.063.216	24.961.467	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		69.368.182	75.643.273	6.275.091		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	24.961.467				24.961.467	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			75.788.125	75.788.125		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		18.297.027	183.373.933	298.338.900		133.261.994
3341	Phải trả công nhân viên		10.961.027	183.373.933	298.338.900		125.925.994
3348	Phải trả người lao động khác		7.336.000				7.336.000
338	Phải trả, phải nộp khác	5.528.387		97.642.431	103.558.935		388.117
3382	Kinh phí công đoàn				5.916.504		5.916.504
3383	Bảo hiểm xã hội	5.528.387		80.125.000	80.125.000	5.528.387	
3384	Bảo hiểm y tế			13.312.140	13.312.140		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			2.958.252	2.958.252		
3388	Phải trả, phải nộp khác			1.247.039	1.247.039		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		215.108.751	46.299.000			168.809.751
3531	Quỹ khen thưởng		8.473.206				8.473.206
3532	Quỹ phúc lợi		206.635.545	46.299.000			160.336.545
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		23.530.000.000				23.530.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		23.530.000.000				23.530.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.087.432.356				3.087.432.356
4141	Quỹ đầu tư phát triển		2.457.677.033				2.457.677.033
4142	Quỹ dự phòng tài chính		629.755.323				629.755.323
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.102.292.568		530.921.013		7.633.213.581	

Công ty Cổ Phần Phan Vi Sinh Quảng Trị
KCN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	906.913.774				906.913.774	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	6.195.378.794		530.921.013		6.726.299.807	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			555.230.909	555.230.909		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			555.230.909	555.230.909		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			72.694.513	72.694.513		
632	Giá vốn hàng bán			470.256.364	470.256.364		
641	Chi phí bán hàng			16.186.844	16.186.844		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			16.186.844	16.186.844		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			688.353.377	688.353.377		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			364.667.483	364.667.483		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			4.960.490	4.960.490		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			109.121.802	109.121.802		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			57.517.441	57.517.441		
6428	Chi phí bằng tiền khác			149.086.161	149.086.161		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.158.846.435	1.158.846.435		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Văn Cường

Phan Văn Cường

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Cường

Phan Văn Cường

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân Vi sinh Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200294306 đăng ký lần đầu ngày 18/12/2008 và đăng ký thay đổi lần 01 ngày 08/07/2013, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Linh, Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 01 ngày 08/07/2013 là 23.530.000.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Trồng cây cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, mua bán xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp, cao su nguyên liệu, cao su sơ chế, phân vi sinh, bát hứng mù các loại;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất hàng may sẵn; Sản xuất trang phục;
- Khai thác thu gom và chế biến than bùn;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vải, hàng may sẵn, giày dép; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng khai khoáng, xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Xuất khẩu lao động; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam, ký hiệu VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền và Tiền đang chuyển và được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác, công cụ tài chính: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư khi giá trị có thể thu hồi được thấp hơn giá trị thu hồi theo thỏa thuận hoặc cam kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản tổn thất sẽ ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp không xác định được một cách tin cậy, việc lập dự phòng sẽ không được ghi nhận và Công ty thuyết minh bổ xung các thông tin cần thiết về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có

dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phần chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 21
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 – 20
Máy móc thiết bị	08 – 13
TSCĐ khác	10 – 16

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như đối với TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN VI SINH QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các Công ty con của Tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động sản xuất phân bón và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	7.314.423	252.469
- Tiền gửi ngân hàng	6.559.320.357	5.306.558.295
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.566.634.780	5.306.810.764

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			1.762.521.754	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	1.096.398.018		1.096.398.018	
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	799.854.400	813.404.400
* Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	80.790.782		80.790.782	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	80.790.782		80.790.782	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	432.351.095		432.351.095	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	3.340.288.986		3.292.048.986	
- Hàng hóa	700.000.000		700.000.000	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	4.472.640.081		4.424.400.081	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9.267.389.327	4.712.461.689	2.259.348.163			5.447.366.220	21.686.565.399
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	9.267.389.327	4.712.461.689	2.259.348.163			5.447.366.220	21.686.565.399
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							15.280.223.015
- Khấu hao trong năm							125.308.646
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							15.405.531.661
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							6.406.342.384
- Tại ngày cuối năm							6.281.033.738

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

7. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54.552.235		110.802.235	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	54.552.235		110.802.235	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	69.368.182	4.625.455	73.993.637	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		75.788.125	75.788.125	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	69.368.182	83.413.580	152.781.762	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	24.961.467			24.961.467,00
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	24.961.467			24.961.467

9. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5.916.504	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	5.916.504	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	23.530.000.000								23.530.000.000
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	23.530.000.000								23.530.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	23.530.000.000								23.530.000.000

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	555.230.909	1.189.050.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	555.230.909	1.189.050.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

12. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	470.256.364	982.508.226
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	470.256.364	982.508.226

13. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
* Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.694.513	200.055.436
Cộng	72.694.513	200.055.436

14. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		533.636.364
Cộng		533.636.364

17/20

15. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		897.052.644
Cộng		897.052.644

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	688.353.377	623.073.560
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	688.353.377	623.073.560
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.186.844	19.424.214
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	16.186.844	19.424.214

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15.950.150	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	15.950.150	

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.960.490	6.070.393
- Chi phí nhân công	364.667.483	314.646.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.308.646	257.092.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.567.291	166.035.364
- Chi phí khác bằng tiền	149.086.161	27.199.817
Cộng	685.590.071	771.043.790

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		(20.654.598)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(20.654.598)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Trương Thị Nhàn



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Cường